CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
Lô số 6, Đường số 2&5, KCN Giang Điền, Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai
(Mã CK: VTH)
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2026

MỤC LỤC

	Trang
1.Báo cáo tình hình tài chính	2-5
2.Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4.Thuyết minh báo cáo tài chính	8-22

Tháng 10/2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
Ký ngày: 20/10/2026 14:29:15

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	100		640,642,925,823	752,395,058,580
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	110	V.1	**28,466,425,986**	**15,204,449,499**
1.	Tiền	111		28,466,425,986	15,204,449,499
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	120		**120,884,719,075**	**100,163,503,227**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	120,884,719,075	100,163,503,227
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	130		**154,059,628,791**	**294,672,036,449**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	136,489,595,563	240,262,421,141
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9,640,234,869	44,462,582,772
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	7,931,595,034	9,948,829,211
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(132,978,723)	(132,978,723)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		131,182,048	131,182,048
IV.	**Hàng tồn kho**	140		**282,917,376,670**	**288,478,390,327**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	282,917,376,670	288,478,390,327
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	160		**54,314,775,301**	**53,523,393,200**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	13,521,544,673	13,012,317,701
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		31,002,672,142	28,809,967,725
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		9,790,558,486	11,701,107,774

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**312,806,771,016**	**307,981,721,129**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	-	-
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**205,900,616,300**	**176,671,091,092**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	201,545,390,274	172,092,204,852
-	*Nguyên giá*	*222*		*300,957,905,174*	*267,742,609,043*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(99,412,514,900)*	*(95,650,404,191)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3,617,538,545	3,810,871,258
-	*Nguyên giá*	*225*		*4,483,377,950*	*4,483,377,950*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(865,839,405)*	*(672,506,692)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	737,687,481	768,014,982
-	*Nguyên giá*	*228*		*1,105,600,000*	*1,105,600,000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(367,912,519)*	*(337,585,018)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**10,265,495,844**	**35,480,411,042**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	10,265,495,844	35,480,411,042
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**96,640,658,872**	**95,830,218,995**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	96,640,658,872	95,830,218,995
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**953,449,696,839**	**1,060,376,779,709**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**796,346,011,124**	**908,823,605,777**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**632,078,720,010**	**748,394,475,384**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	114,241,741,865	149,728,897,958
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	81,823,718,483	47,119,801,109
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		465,725,000	465,725,000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	4,911,264,554	3,492,429,661
5.	Phải trả người lao động	315	V.16	1,757,370,000	1,989,291,960
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	2,312,070,943	2,183,281,320
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	558,383,289	456,339,600
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	424,929,847,523	541,880,110,423
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	1,078,598,353	1,078,598,353
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**164,267,291,114**	**160,429,130,393**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	164,267,291,114	160,429,130,393
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**157,103,685,715**	**151,553,173,932**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**157,103,685,715**	**151,553,173,932**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	108,999,890,000	108,999,890,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*108,999,890,000*	*108,999,890,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.21	27,840,677	27,840,677
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	**48,075,955,038**	**42,525,443,255**
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*42,525,443,255*	*42,525,443,255*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*5,550,511,783*	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**953,449,696,839**	**1,060,376,779,709**

Nguyễn Thị Bảo Phương	Bạch Thị Minh Thu	Mai Phan Cẩm Tú
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**377,329,916,852**	**202,535,994,613**	**1,039,223,620,406**	**770,218,879,830**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	52,160,010	27,894,000	52,160,010
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		377,329,916,852	202,483,834,603	1,039,195,726,406	770,166,719,820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	340,198,298,033	180,567,189,868	943,844,605,556	703,380,955,218
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**37,131,618,819**	**21,916,644,735**	**95,351,120,850**	**66,785,764,602**
6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	2,282,195	777,703,630	2,504,179,115	1,515,114,624
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	14,216,104,944	6,647,878,231	39,294,096,008	17,114,849,204
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		14,084,173,668	6,320,391,885	36,513,603,006	15,882,410,441
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7,198,309,907	11,213,725,765	21,294,378,412	32,141,421,662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,705,447,673	1,890,666,432	7,230,393,209	6,950,845,591
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		**12,014,038,490**	**2,942,077,937**	**30,036,432,336**	**12,093,762,769**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	6,824	489,130	3,493,003	235,526,697
13. Chi phí khác	32	VI.9	5,075,905,585	156,118,100	7,012,945,796	1,137,207,251
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,075,898,761)	(155,628,970)	(7,009,452,793)	(901,680,554)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		**6,938,139,729**	**2,786,448,967**	**23,026,979,543**	**11,192,082,215**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,387,627,946	557,289,793	4,686,581,882	2,632,312,579
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**5,550,511,783**	**2,229,159,174**	**18,340,397,661**	**8,559,769,636**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	509	282	1,683	1,084
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	509	282	1,683	1,084

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Phương	Bạch Thị Minh Thu	Mai Phan Cẩm Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,110,372,311,209	863,149,042,133
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(394,738,010,129)	(484,783,247,312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,333,219,074)	(2,455,582,064)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(37,005,249,885)	(16,146,511,154)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(631,787,819)	(1,277,826,298)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		95,527,386,413	116,063,132,406
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(110,349,074,099)	(118,329,728,996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***659,842,356,616***	***356,219,278,715***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39,878,677,794)	(40,160,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,526,873,183	13,449,421,669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(37,351,804,611)***	***(26,710,578,331)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		198,264,616,471	221,413,192,787
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(826,770,425,786)	(547,795,426,628)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(598,505,809,315)***	***(326,382,233,841)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**23,984,742,690**	**3,126,466,543**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		4,481,683,296	14,903,058,723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**28,466,425,986**	**18,029,525,266**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Bảo Phương	Bạch Thị Minh Thu	Mai Phan Cẩm Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/09/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
  - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
  - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
  - Dây cáp điện.
  - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Giang Điền, Phường Trảng Bom, Thành Phố Đồng Nai
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
  - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
  - Mã chứng khoán: VTH;
  - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
  - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
  - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QD-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng.
- Ngày 01/04/2026 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Thông báo số 1310/TB-SGDHN chấp thuận số lượng cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết là 3.000.000 cổ phiếu có giá trị 30.000.000.000 đồng *(Ba mươi tỷ đồng)*.

  Sau đăng ký thay đổi:
  - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
  - Mã chứng khoán: VTH;
  - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
  - Số lượng cổ phiếu: 10.899.989 cổ phiếu;
  - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 108.999.890.000 đồng *(Một trăm linh tám tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)*.

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4.Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5.Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6.Nhân viên: Tại ngày 30/09/2026 Công ty có 140 nhân viên.

II.NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý 3.2026	Số đầu quý
Tiền mặt	28,466,425,986	15,204,449,499
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-

Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	28,466,425,986	15,204,449,499

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng

	Cuối quý	Đầu quý
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	55,055,000,000	51,655,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	30,001,251,600	24,147,600,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,495,000,000	14,495,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10,780,000,000	7,980,000,000.00
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	10,553,467,475	-
Cerued interest receivable on term deposits		1,885,903,227
Cộng	**120,884,719,075**	**100,163,503,227**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty Điện Lực Tây Ninh	1,285,166,776	16,828,995,060
Công Ty Cổ Phần Cơ Điện Và Môi Trường Việt Nam	13,410,209,971	13,410,209,971
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Thương Mại E.E	18,791,529,472	6,662,251,247
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Và Thiết Bị Đại An	9,132,622,869	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nam Đức Việt	18,700,058,174	18,700,058,174
Các Khách Hàng Khác	75,170,008,301	184,660,906,689
	136,489,595,563	**240,262,421,141**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty Cổ Phần Công Thương Đông Phương	-	4,666,079,880
Công Ty TNHH Mtv Thiết Bị Điện Lioa Đồng Nai	-	2,480,042,193
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Minh Quân	-	962,604,000
Công Ty TNHH Kim Loại Màu Đông Dương	-	4,822,282,300
Công Ty TNHH Mtv Xây Dựng Táo Vàng	1,871,530,746	1,871,530,746
Công Ty CP Kim Loại Công Nghiệp Stavian	4,091,120,000	26,282,703,708
Các Nhà Cung Cấp Khác	3,677,584,123	3,377,339,945
Cộng	**9,640,234,869**	**44,462,582,772**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	868,815,740	-	1,316,925,868	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5,553,866,063	-	7,036,081,005	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,508,913,231	-	1,595,822,338	-
Cộng	**7,931,595,034**	-	**9,948,829,211**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

	Số cuối Quý	Số đầu Quý
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Cộng	-	-

6. Trích lập dự phòng phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Trích lập dự phòng	132,978,723	132,978,723
Cộng	**132,978,723**	**132,978,723**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối Quý		Số đầu Quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	54,375,532,539	-	53,098,342,537	-
Công cụ, dụng cụ	176,667,849	-	287,834,587	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38,805,913,016	-	40,222,785,192	-
Sản phẩm	180,990,767,656	-	179,711,436,235	-
Hàng hóa	8,568,495,610	-	15,157,991,776	-
Cộng	**282,917,376,670**	-	**288,478,390,327**	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	1,030,104,290	991,310,136
Chi phí sửa chữa	10,987,008,308	10,573,233,025
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,504,432,075	1,447,774,540
Cộng	**13,521,544,673**	**13,012,317,701**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	614,147,386	893,939,405

Chi phí sửa chữa	2,570,266,893	746,085,435
Chi phí khấu hao quyền sử dụng đất	93,456,244,593	94,190,194,155
Cộng	**96,640,658,872**	**95,830,218,995**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	**98,199,625,786**	**155,214,325,414**	**12,553,035,455**	**1,775,622,388**	**267,742,609,043**
Giảm trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
TSCĐ tăng trong kỳ	853,938,334	30,793,054,567	1,462,525,330	105,777,900	33,215,296,131
Số cuối Quý	**99,053,564,120**	**186,007,379,981**	**14,015,560,785**	**1,881,400,288**	**300,957,905,174**
Trong đó:					
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	15,509,934,194	72,236,049,295	6,322,262,865	1,503,084,672	**95,571,331,026**
Khấu hao trong năm/kỳ	1,202,303,076	2,172,466,541	444,882,856	21,531,400	**3,841,183,874**
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số cuối Quý	**16,712,237,270**	**74,408,515,836**	**6,767,145,721**	**1,524,616,072**	**99,412,514,900**
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	82,689,691,592	82,978,276,119	6,230,772,590	272,537,716	**175,525,289,715**
Số cuối Quý	**82,341,326,850**	**111,598,864,145**	**7,248,415,064**	**356,784,216**	**201,545,390,274**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu quý	4,483,377,950
Số cuối Quý	**4,483,377,950**
Giá trị hao mòn	
Số đầu quý	751,579,857
Khấu hao trong năm/kỳ	114,259,548
Số cuối Quý	**865,839,405**
Giá trị còn lại	
Số đầu quý	3,960,317,189
Số cuối Quý	**3,617,538,545**

11. Tài sản cố định vô hình

Chương trình phần mềm máy	Chứng nhận Quốc Tế TUV	Cộng

	tính		
Nguyên giá			
Số đầu quý	430,000,000	675,600,000	1,105,600,000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	**430,000,000**	**675,600,000**	**1,105,600,000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý	241,875,018	95,710,000	337,585,018
Khấu hao trong năm/kỳ	13,437,501	16,890,000	30,327,501
Số cuối Quý	**255,312,519**	**112,600,000**	**367,912,519**
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	188,124,982	579,890,000	768,014,982
Số cuối Quý	**174,687,481**	**563,000,000**	**737,687,481**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản chi phí mua sắm tài sản cố định, chi tiết như sau

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	**35,480,411,042**	**28,787,036,653**
Chi phí phát sinh trong kỳ	15,696,501,391	8,851,918,606
Kết chuyển tài sản trong kỳ	(33,215,296,131)	-
Kết chuyển chi phí trong kỳ	(7,696,120,458)	(2,158,544,217)
Số cuối kỳ	**10,265,495,844**	**35,480,411,042**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty TNHH Polycom	5,138,604,000	4,669,434,000
Cty TNHH Chemtech	7,244,721,000	7,189,181,000
Công Ty TNHH Sản Xuất Tm - Dv Anh Quốc	9,389,537,813	9,368,492,821
Công Ty TNHH Nhựa Tín Thành Phát	2,595,103,704	2,393,692,560
Công Ty Tnhh Mtv Thiết Bị Điện Lioa Đồng Nai	3,671,254,047	1,440,370,559
HANGZHOU MEILIN SPECIAL MATERIAL CO., LTD	13,952,434,380	19,093,548,180
Các nhà cung cấp khác	72,250,086,921	105,574,178,838
Cộng	**114,241,741,865**	**149,728,897,958**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty Tnhh Xây Dựng Kỹ Thuật Cơ Điện Vnec	7,195,571,506	9,186,350,095
Công Ty Tnhh Đầu Tư E-Space	2,453,150,147	2,453,150,147
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Thành Long	2,040,582,790	3,909,686,830
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Xây Dựng Dinco	4,794,950,651	2,463,349,947

Công Ty Cổ Phần Sông Đà 11	5,274,854,420	-
Các Khách Hàng Khác	60,064,608,969	29,107,264,090
Cộng	**81,823,718,483**	**47,119,801,109**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	36,692,801,758	(36,692,801,758)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (33312)	-	9,802,550,395	(9,802,550,395)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (33332)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,298,953,936	1,387,627,946	(23,245,000)	4,663,336,882
Thuế thu nhập cá nhân	193,475,725	97,040,908	(42,588,961)	247,927,672
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**3,492,429,661**	**47,980,021,007**	**(46,561,186,114)**	**4,911,264,554**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.
Trong kỳ, Công ty áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 08% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP Ngày 30/06/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Quý 3.2026	Quý 3.2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,938,139,729	2,786,448,967
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	6,938,139,729	2,786,448,967
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	6,938,139,729	2,786,448,967
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1,387,627,946***	***557,289,793***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1,387,627,946**	557,289,793

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

	Số cuối quý	Số Đầu quý
Tiền lương CBCNV	1,757,370,000	1,989,291,960
Cộng	**1,757,370,000**	**1,989,291,960**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số Đầu quý
Thu lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	468,200,000	447,200,000
Chi phí lãi vay	286,370,944	318,228,478
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1,557,499,999	1,417,852,841
Cộng	**2,312,070,943**	**2,183,281,319**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	465,725,000	465,725,000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	277,011,858	292,183,300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	281,371,431	164,156,300
Cộng	**1,024,108,289**	**922,064,600**

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	**541,880,110,423**	**462,410,831,710**
Số tiền vay phát sinh	251,133,149,883	344,938,865,722
Số tiền vay đã trả	368,083,412,783	265,469,587,009
Số cuối kỳ	**424,929,847,523**	**541,880,110,423**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	**160,429,130,393**	**162,935,704,751**
Số tiền vay phát sinh	6,993,835,000	-
Số tiền vay đã trả	3,155,674,279	2,506,574,358
Số cuối kỳ	**164,267,291,114**	**160,429,130,393**

20. Qũy khen thưởng, phúc lợi

	Đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Cuối quý
Quỹ khen thưởng	1,067,108,605	-	-	-	1,067,108,605
Quỹ phúc lợi	11,489,748	-	-	-	11,489,748
Cộng	**1,078,598,353**	-	-	-	**1,078,598,353**

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	**108,999,890,000**	27,840,677	34,794,502,319	143,822,232,996
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	7,730,940,935	7,730,940,935
Số dư cuối kỳ/năm trước	**108,999,890,000**	**27,840,677**	**42,525,443,255**	**151,553,173,932**
Số dư đầu quý này	**108,999,890,000**	27,840,677	42,525,443,255	151,553,173,932
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	5,550,511,783	5,550,511,783
Số dư cuối năm nay/kỳ này	**108,999,890,000**	**27,840,677**	**48,075,955,038**	**157,103,685,715**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	9,239,200,000	9,239,200,000
Các tổ chức và cá nhân khác	99,760,690,000	99,760,690,000
Cộng	**108,999,890,000**	**108,999,890,000**

Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,899,989	10,899,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,899,989	10,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	10,899,989	10,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,899,989	10,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	10,899,989	10,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm	342,130,181,977	5,299,491,060
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	35,199,734,875	191,706,402,123
Doanh thu khác	-	5,530,101,430
Cộng	**377,329,916,852**	**202,535,994,613**

2.Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3.Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	308,730,593,714	170,057,872,945
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	31,467,704,319	5,034,516,507
Giá vốn của doanh thu khác	-	5,474,800,416
Cộng	**340,198,298,033**	**180,567,189,868**

4.Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,282,195	1,110,809
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	776,592,821
Cộng	**2,282,195**	**777,703,630**

5.Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	14,084,173,668	6,320,391,885
Chi phí chênh lệch tỷ giá	-	12,580,214
Chi phí chiết khấu thanh toán	131,931,276	314,906,132
Cộng	**14,216,104,944**	**6,647,878,231**

6.Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vận chuyển	240,341,395	6,193,411,880
Chi phí cho nhân viên	1,371,117,445	1,645,639,057
Chi phí vật liệu bao bì	332,595,511	240,911,804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166,090,951	196,161,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,762,433,406	821,959,911
Chi phí bằng tiền khác	1,325,731,198	2,115,641,183
Cộng	**7,198,309,906**	**11,213,725,765**

7.Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	1,368,233,098	1,098,651,574
Chi phí đồ dùng văn phòng	323,404,938	99,976,726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264,182,455	74,721,854
Thuế, phí và lệ phí	218,052,542	10,521,915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	839,789,977	336,214,925
Chi phí bằng tiền khác	691,784,663	270,579,438
Cộng	**3,705,447,673**	**1,890,666,432**

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	6,824	489,130
Cộng	**6,824**	**489,130**

9. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	5,075,905,585	156,118,100
Cộng	**5,075,905,585**	**156,118,100**

10.Lãi trên cổ phiếu

10a.Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,550,511,783	2,229,159,174
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích thưởng Hội đồng quản trị/thành viên, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,550,511,783	2,229,159,174
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	10,899,989	7,899,989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**509**	**282**

10b.Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.
Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a.Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b.Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh. Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.
Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2.Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý
Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3.Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới
Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ

kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4.Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a.Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.
Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.
Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b.Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối quý				

Phải trả người bán	114,241,741,865			114,241,741,865
Các khoản phải trả khác	558,383,289			558,383,289
Cộng	**114,800,125,154**			**114,800,125,154**

Đầu quý

Phải trả người bán	149,369,331,472			149,369,331,472
Các khoản phải trả khác	855,232,151			855,232,151
Cộng	**150,224,563,623**			**150,224,563,623**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c.Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d.Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

4e.Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Cuối quý**	**Đầu quý**	**Cuối quý**	**Đầu quý**
Tiền và tương đương tiền	28,466,425,986	15,204,449,499	28,466,425,986	15,204,449,499
Phải thu khách hàng	136,489,595,563	240,262,421,141	136,489,595,563	240,262,421,141
Các khoản phải thu khác	7,931,595,034	9,948,829,211	7,931,595,034	9,948,829,211
Cộng	**172,887,616,583**	**265,415,699,851**	**172,887,616,583**	**265,415,699,851**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính	**Cuối quý**	**Đầu quý**	**Cuối quý**	**Đầu quý**
Vay và Nợ ngắn hạn	424,929,847,523	541,880,110,423	424,929,847,523	541,880,110,423
Vay và Nợ dài hạn	164,267,291,114	160,429,130,393	164,267,291,114	160,429,130,393
Phải trả người bán	114,241,741,865	149,369,331,472	114,241,741,865	149,369,331,472

Các khoản phải trả khác	558,383,289	456,339,600	558,383,289	456,339,600
Cộng	703,997,263,791	852,134,911,888	703,997,263,791	852,134,911,888

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Bảo Phương	**Bạch Thị Minh Thu**	**Mai Phan Cẩm Tú**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**